

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 114/2022/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2022

NGHỊ ĐỊNH

**BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN
HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI GIỮA CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ
NGHĨA VIỆT NAM VÀ CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA CUBA GIAI ĐOẠN 2022 -
2027**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Điều ước quốc tế ngày 09 tháng 4 năm 2016;

Để thực hiện Hiệp định Thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Cuba có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Cuba giai đoạn 2022 - 2027.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Cuba (sau đây gọi tắt là Hiệp định Thương mại Việt Nam - Cuba) giai đoạn 2022 - 2027 và điều kiện được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.
3. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 3. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

1. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Việt Nam - Cuba giai đoạn 2022 - 2027 (sau đây gọi tắt là Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt) gồm mã hàng, mô tả hàng hóa, thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các giai đoạn được nhập khẩu từ lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này đối với từng mã hàng.

2. Cột “Mã hàng” và cột “Mô tả hàng hóa” tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ban hành kèm theo Nghị định này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và chi tiết theo cấp mã 8 số.

Trường hợp Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam được sửa đổi, bổ sung, người khai hải quan kê khai mô tả, mã hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sửa đổi, bổ sung và áp dụng thuế suất của mã hàng hóa được sửa đổi, bổ sung quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Cột “Thuế suất (%)” tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt: Thuế suất áp dụng cho các giai đoạn khác nhau, bao gồm:

a) Cột “2022”: Thuế suất áp dụng từ ngày 30 tháng 12 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022;

b) Cột “2023 - 2027”: Thuế suất áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027.

4. Đối với hàng hóa nhập khẩu áp dụng hạn ngạch thuế quan thuộc các nhóm hàng 17.01 và 24.01, thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt trong hạn ngạch là mức thuế suất quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ban hành kèm theo Nghị định này; danh mục và lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu hàng năm theo quy định của Bộ Công Thương và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch áp dụng theo quy định tại Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan của Chính phủ tại thời điểm nhập khẩu.

Điều 4. Điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

Hàng hóa nhập khẩu được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định Thương mại Việt Nam - Cuba phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Thuộc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ban hành kèm theo Nghị định này.
2. Được nhập khẩu vào Việt Nam từ Cộng hòa Cuba.

3. Đáp ứng các quy định về xuất xứ hàng hóa (trong đó có quy định về vận chuyển trực tiếp) và có chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định của Hiệp định Thương mại Việt Nam - Cuba.

Điều 5. Hàng hóa từ khu phi thuế quan của Việt Nam

Hàng hóa từ khu phi thuế quan của Việt Nam nhập khẩu vào thị trường trong nước được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định Thương mại Việt Nam - Cuba phải đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.
2. Nghị định số 39/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Cuba giai đoạn 2020 - 2023 hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Lê Minh Khái

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN
HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - CUBA GIAI ĐOẠN 2022 - 2027
(Kèm theo Nghị định số 114/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)	
		2022	2023 - 2027
	Chương 1		
	Động vật sống		
01.06	Động vật sống khác.		
	- Động vật có vú:		
0106.12	- - Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi <i>Cetacea</i>); lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>);		
0106.12.10	- - - Cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi <i>Cetacea</i>); lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>)	0	0
0106.12.20	- - - Hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>)	0	0
	- Các loại chim:		
0106.39.00	- - Loại khác	0	0
	Chương 3		
	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác		
03.02	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.		
	- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:		

0302.19.00	- - Loại khác	0	0
	- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:		
0302.71.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	0	0
0302.72	- - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>);		
0302.72.10	- - - Cá tra đuôi vàng (<i>Pangasius pangasius</i>)	0	0
0302.72.90	- - - Loại khác	0	0
0302.79.00	- - Loại khác	0	0
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá;		
0302.99.00	- - Loại khác	0	0
03.03	Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.		
	- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:		
0303.19.00	- - Loại khác	0	0
	- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá lóc hoặc cá chuối) (<i>Channa spp.</i>), trừ các phụ phẩm ăn		

	được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:		
0303.23.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	0	0
0303.24.00	- - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	0	0
0303.26.00	- - Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	0	0
0303.29.00	- - Loại khác	0	0
	- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:		
0303.69.00	- - Loại khác	0	0
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:		
0303.99.00	- - Loại khác	0	0
03.05	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói.		
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:		
0305.31.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	0	0
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:		
0305.44.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> ,	0	0

	<i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i> , cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)		
0305.49	- - Loại khác:		
0305.49.10	- - - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>)	0	0
0305.49.90	- - - Loại khác	0	0
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:		
0305.64.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	0	0
0305.69	- - Loại khác:		
0305.69.10	- - - Cá biển	0	0
0305.69.90	- - - Loại khác	0	0
	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:		
0305.71	- - Vây cá mập:		
0305.71.10	- - - Khô hoặc hun khói	0	0
0305.71.90	- - - Loại khác	0	0
0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:		
	- - - Bong bóng cá:		
0305.72.11	- - - - Cửa cá tuyết	0	0
0305.72.19	- - - - Loại khác	0	0
	- - - Loại khác:		
0305.72.91	- - - - Cửa cá tuyết	0	0
0305.72.99	- - - - Loại khác	0	0

03.06	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối.		
	- Đông lạnh:		
0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>):		
0306.11.10	- - - Hun khói	0	0
0306.11.90	- - - Loại khác	0	0
0306.14	- - Cua, ghẹ:		
	- - - Hun khói:		
0306.14.11	- - - - Cua, ghẹ vỏ mềm	0	0
0306.14.19	- - - - Loại khác	0	0
	- - - Loại khác:		
0306.14.91	- - - - Ghẹ (thuộc họ <i>Portunidae</i>)	0	0
0306.14.92	- - - - Cua hoàng đế/ cua vua Alaska (thuộc họ <i>Lithodidae</i>)	0	0
0306.14.93	- - - - Cua tuyết (thuộc họ <i>Origoniidae</i>)	0	0
0306.14.99	- - - Loại khác	0	0
0306.16.00	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus spp.</i> , <i>Crangon crangon</i>)	0	0
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:		
	- - - Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>):		
0306.17.11	- - - - Đã bỏ đầu	0	0
0306.17.19	- - - - Loại khác	0	0
	- - - Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>):		
0306.17.21	- - - - Đã bỏ đầu, còn đuôi	0	0
0306.17.22	- - - - Đã bỏ đầu, bỏ đuôi	0	0
0306.17.29	- - - - Loại khác	0	0
0306.17.30	- - - Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	0	0

0306.17.90	- - - Loại khác	0	0
	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:		
0306.31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>):		
0306.31.10	- - - Để nhân giống	0	0
0306.31.20	- - - Loại khác, sống	0	0
0306.31.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0
0306.33	- - Cua, ghẹ:		
	- - - Ghẹ xanh/ ghẹ xanh Đại Tây Dương (<i>Callinectes spp.</i>) và cua tuyết (thuộc họ <i>Oregoniidae</i>):		
0306.33.11	- - - - Sống	0	0
0306.33.12	- - - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0
	- - - Loại khác:		
0306.33.91	- - - - Sống	0	0
0306.33.92	- - - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0
0306.35	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus spp.</i> , <i>Crangon crangon</i>):		
0306.35.10	- - - Để nhân giống	0	0
0306.35.20	- - - Loại khác, sống	0	0
0306.35.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0
0306.36	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:		
	- - - Để nhân giống:		
0306.36.11	- - - - Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	0	0
0306.36.12	- - - - Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	0	0
0306.36.13	- - - - Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	0	0
0306.36.19	- - - - Loại khác	0	0
	- - - Loại khác, sống:		
0306.36.21	- - - - Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	0	0
0306.36.22	- - - - Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	0	0
0306.36.23	- - - - Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	0	0

0306.36.29	- - - - Loại khác	0	0
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:		
0306.36.31	- - - - Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	0	0
0306.36.32	- - - - Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	0	0
0306.36.33	- - - - Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	0	0
0306.36.39	- - - - Loại khác	0	0
0306.39	- - Loại khác:		
0306.39.10	- - - Sống	0	0
0306.39.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0
	- Loại khác:		
0306.91	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>):		
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:		
0306.91.21	- - - - Hun khói	0	0
0306.91.29	- - - - Loại khác	0	0
	- - - Loại khác:		
0306.91.31	- - - - Hun khói	0	0
0306.91.39	- - - - Loại khác	0	0
0306.93	- - Cua, ghẹ:		
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:		
0306.93.21	- - - - Hun khói	0	0
0306.93.29	- - - - Loại khác	0	0
	- - - Loại khác:		
0306.93.31	- - - - Hun khói	0	0
0306.93.39	- - - - Loại khác	0	0
0306.95	- - Tôm shrimps và tôm prawn:		
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:		
0306.95.21	- - - - Còn vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước	0	0
0306.95.29	- - - - Loại khác	0	0
0306.95.30	- - - Loại khác	0	0

0306.99	- - Loại khác:		
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:		
0306.99.21	- - - - Hun khói	0	0
0306.99.29	- - - - Loại khác	0	0
	- - - Loại khác:		
0306.99.31	- - - - Hun khói	0	0
0306.99.39	- - - - Loại khác	0	0
03.07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói.		
	- Hàu:		
0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:		
0307.11.10	- - - Sống	0	0
0307.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0
	- Điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ <i>Pectinidae</i> :		
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:		
0307.21.10	- - - Sống	0	0
0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0
0307.22.00	- - Đông lạnh	0	0
0307.29	- - Loại khác:		
0307.29.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0
0307.29.40	- - - Hun khói	0	0
03.08	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói.		
	- Hải sâm (<i>Stichopus japonicus</i> , <i>Holothurioidea</i>):		
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:		
0308.11.10	- - - Sống	0	0

0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0
0308.12.00	- - Đông lạnh	0	0
0308.19	- - Loại khác:		
0308.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	0	0
0308.19.30	- - - Hun khói	0	0
03.09	Bột mịn, bột thô và viên của cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.		
0309.90	- Loại khác:		
	- - Của động vật giáp xác:		
0309.90.11	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0
0309.90.19	- - - Loại khác	0	0
	Chương 4		
	Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác		
0409.00.00	Mật ong tự nhiên.	0	0
	Chương 5		
	Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác		
05.05	Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ.		
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:		
0505.10.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	0	0
0505.10.90	- - Loại khác	0	0
0505.90	- Loại khác:		
0505.90.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	0	0
0505.90.90	- - Loại khác	0	0
05.08	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai,		

	vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.		
0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	0	0
0508.00.90	- Loại khác	0	0
05.11	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.		
	- Loại khác:		
0511.99	- - Loại khác:		
0511.99.30	- - - Bột biến thiên nhiên	0	0
	Chương 6		
	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cảnh hoa và cảnh lá trang trí		
06.04	Tán lá, cảnh và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.		
0604.20	- Tươi:		
0604.20.10	- - Rêu và địa y	0	0
0604.20.90	- - Loại khác	0	0
0604.90	- Loại khác:		
0604.90.10	- - Rêu và địa y	0	0
0604.90.90	- - Loại khác	0	0
	Chương 7		
	Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được		
07.06	Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.		
0706.10	- Cà rốt và củ cải:		
0706.10.10	- - Cà rốt	0	0
0706.10.20	- - Củ cải	0	0

0707.00.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.	0	0
07.09	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.		
0709.60	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :		
0709.60.10	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	0	0
0709.60.90	- - Loại khác	0	0
	Chương 8		
	Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa		
08.01	Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.		
	- Dừa:		
0801.11.00	- - Đã qua công đoạn làm khô	0	0
0801.12.00	- - Dừa còn nguyên sọ	0	0
0801.19	- - Loại khác:		
0801.19.10	- - - Quả dừa non	0	0
0801.19.90	- - - Loại khác	0	0
08.03	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.		
0803.10	- Chuối lá:		
0803.10.10	- - Tươi	0	0
0803.10.20	- - Khô	0	0
0803.90	- Loại khác:		
0803.90.10	- - Chuối ngự (Lady's finger banana)	0	0
0803.90.20	- - Chuối Cavendish (<i>Musa acuminata</i>)	0	0
0803.90.30	- - Chuối Chestnut (Chestnut banana) (lai giữa <i>Musa acuminata</i> và <i>Musa balbisiana</i> , giống Berangan)	0	0
0803.90.90	- - Loại khác	0	0
08.04	Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.		
0804.30.00	- Quả dứa	0	0
0804.40.00	- Quả bơ	0	0
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:		
0804.50.10	- - Quả ổi	0	0

	- - Quả xoài:		
0804.50.21	- - - Tươi	0	0
0804.50.22	- - - Khô	0	0
08.05	Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô.		
0805.10	- Quả cam:		
0805.10.10	- - Tươi	0	0
0805.10.20	- - Khô	0	0
	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:		
0805.21.00	- - Quả quýt các loại (kể cả quất)	0	0
0805.22.00	- - Cam nhỏ (Clementines)	0	0
0805.29.00	- - Loại khác	0	0
0805.40.00	- Bưởi chùm (Grapefruit) và bưởi (pomelos)	0	0
0805.50	- Quả chanh vàng (lemon) (<i>Citrus limon</i> , <i>Citrus limonum</i>) và quả chanh xanh (chanh ta <i>Citrus aurantifolia</i> , chanh không hạt <i>Citrus latifolia</i>):		
0805.50.10	- - Quả chanh vàng (lemon) (<i>Citrus limon</i> , <i>Citrus limonum</i>)	0	0
0805.50.20	- - Quả chanh xanh (chanh ta <i>Citrus aurantifolia</i> , chanh không hạt <i>Citrus latifolia</i>)	0	0
0805.90.00	- Loại khác	0	0
08.07	Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.		
	- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):		
0807.11.00	- - Quả dưa hấu	0	0
0807.19.00	- - Loại khác	0	0
0807.20.00	- Quả đu đủ	0	0
08.10	Quả khác, tươi.		
0810.90	- Loại khác:		
0810.90.10	- - Quả nhãn; Quả nhãn Mata Kucing	0	0
0810.90.20	- - Quả vải	0	0
0810.90.30	- - Quả chôm chôm	0	0

0810.90.40	- - Quả bòn bon (Lanzones)	0	0
0810.90.50	- - Quả mít (kể cả mít Cempedak và mít Nangka)	0	0
0810.90.60	- - Quả me	0	0
0810.90.70	- - Quả khế	0	0
	- - Loại khác:		
0810.90.91	- - - Salacca (quả da rắn)	0	0
0810.90.92	- - - Quả thanh long	0	0
0810.90.93	- - - Quả hồng xiêm (quả sậpôchê)	0	0
0810.90.94	- - - Quả lựu (<i>Punica spp.</i>), quả măng cầu hoặc quả na (<i>Annona spp.</i>), quả roi (bell fruit) (<i>Syzygium spp.</i> , <i>Eugenia spp.</i>), quả thanh trà (<i>Bouea spp.</i>), quả chanh leo (dây) (<i>Passiflora spp.</i>), quả sầu đỏ (<i>Sandoricum spp.</i>), quả táo ta (<i>Ziziphus spp.</i>) và quả dâu da đất (<i>Baccaurea spp.</i>)	0	0
0810.90.99	- - - Loại khác	0	0
08.12	Quả và quả hạch (nuts) được bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được.		
0812.90	- Loại khác:		
0812.90.10	- - Quả dâu tây	0	0
0812.90.90	- - Loại khác	0	0
	Chương 12		
	Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây được liệu; rơm, rạ và cỏ khô		
12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.		
1211.20	- Rễ cây nhân sâm:		
1211.20.10	- - Tươi hoặc khô	0	0
1211.20.90	- - Loại khác	0	0
1211.60.00	- Vỏ cây anh đào Châu Phi (<i>Prunus africana</i>)	0	0
1211.90	- Loại khác:		

	- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:		
1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0
1211.90.12	- - - Cây gai dầu, ở dạng khác	0	0
1211.90.13	- - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ	0	0
1211.90.15	- - - Rễ cây cam thảo	0	0
1211.90.17	- - - Loại khác, tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0
1211.90.18	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0
1211.90.19	- - - Loại khác	0	0
	- - Loại khác:		
1211.90.91	- - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0
1211.90.92	- - - Cây kim cúc, ở dạng khác	0	0
1211.90.94	- - - Mảnh gỗ đàn hương	0	0
1211.90.95	- - - Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu)	0	0
1211.90.97	- - - Vỏ cây persea (<i>Persea Kurzii Kosterm</i>)	0	0
1211.90.98	- - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	0	0
1211.90.99	- - - Loại khác	0	0
	Chương 13		
	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác		
13.01	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).		
1301.90	- Loại khác:		
1301.90.30	- - Nhựa cây gai dầu	0	0
1301.90.40	- - Nhựa cánh kiến đỏ	0	0
1301.90.90	- - Loại khác	0	0
13.02	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.		
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:		

1302.31.00	- - Thạch rau câu (agar-agar)	0	0
1302.32.00	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết, hạt minh quyết hoặc hạt guar	0	0
1302.39	- - Loại khác:		
	- - - Làm từ tảo carrageen (carrageenan):		
1302.39.11	- - - - Dạng bột, tinh chế một phần	0	0
1302.39.12	- - - - Dạng bột, đã tinh chế	0	0
1302.39.13	- - - - Carrageen dạng mảnh đã xử lý kiềm (ATCC)	0	0
1302.39.19	- - - - Loại khác	0	0
1302.39.90	- - - Loại khác	0	0
	Chương 16		
	Các chế phẩm từ thịt, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc từ côn trùng		
16.05	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.		
1605.10	- Cua, ghe:		
	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:		
1605.10.11	- - - Ghe (thuộc họ <i>Portunidae</i>)	0	0
1605.10.12	- - - Cua hoàng đế/ cua vua Alaska (cua thuộc họ <i>Lithodidae</i>)	0	0
1605.10.13	- - - Cua tuyết (cua thuộc họ <i>Oregoniidae</i>)	0	0
1605.10.14	- - - Loại khác	0	0
1605.10.90	- - Loại khác	0	0
	- Tôm shrimp và tôm prawn:		
1605.21.00	- - Không đóng bao bì kín khí	0	0
1605.29	- - Loại khác:		
1605.29.20	- - - Tôm dạng viên	0	0
1605.29.30	- - - Tôm tẩm bột	0	0
1605.29.90	- - - Loại khác	0	0
1605.30.00	- Tôm hùm	0	0

1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	0	0
	- Động vật thân mềm:		
1605.54	- - Mực nang và mực ống:		
1605.54.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0
1605.54.90	- - - Loại khác	0	0
1605.59.00	- - Loại khác	0	0
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:		
1605.61.00	- - Hải sâm	0	0
1605.69.00	- - Loại khác	0	0
	Chương 17		
	Đường và các loại kẹo đường		
17.01	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.		
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:		
1701.14.00	- - Các loại đường mía khác	17	15
	- Loại khác:		
1701.99	- - Loại khác:		
1701.99.10	- - - Đường đã tinh luyện	21	15
	Chương 18		
	Ca cao và các chế phẩm từ ca cao		
18.01	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.		
1801.00.10	- Đã lên men	0	0
1801.00.90	- Loại khác	0	0
1804.00.00	Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao.	0	0
1805.00.00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	0	0
	Chương 20		
	Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây		
20.07	Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, quả hoặc quả hạch (nuts) dạng nghiền		

	(purée) và dạng nhão, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.		
2007.10.00	- Chế phẩm đồng nhất	0	0
	- Loại khác:		
2007.91.00	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	0	0
2007.99	- - Loại khác:		
2007.99.10	- - - Trái cây dạng nhão, trừ xoài, dứa hoặc dâu tây dạng nhão	0	0
2007.99.20	- - - Mứt và thạch trái cây	0	0
2007.99.30	- - - Xoài nghiền (Mango purée)	0	0
2007.99.90	- - - Loại khác	0	0
20.08	Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.		
2008.20	- Dứa:		
2008.20.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	0	0
2008.20.90	- - Loại khác	0	0
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:		
2008.30.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	0	0
2008.30.90	- - Loại khác	0	0
2008.60	- Anh đào (Cherries):		
2008.60.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	0	0
2008.60.90	- - Loại khác	0	0
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:		
2008.70.90	- - Loại khác	0	0
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:		
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:		
2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts)	0	0

	đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu		
2008.97.20	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	0	0
2008.97.90	- - - Loại khác	0	0
2008.99	- - Loại khác:		
2008.99.10	- - - Quả vải	0	0
2008.99.20	- - - Quả nhãn	0	0
2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	0	0
2008.99.40	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	0	0
2008.99.90	- - - Loại khác	0	0
20.09	Các loại nước ép trái cây hoặc nước ép từ quả hạch (nut) (kể cả hèm nho và nước dừa) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.		
	- Nước cam ép:		
2009.11.00	- - Đông lạnh	0	0
2009.12.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	0	0
2009.19.00	- - Loại khác	0	0
	- Nước ép quả bưởi chùm; nước ép quả bưởi:		
2009.21.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	0	0
2009.29.00	- - Loại khác	0	0
	- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:		
2009.31.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	0	0
2009.39.00	- - Loại khác	0	0
	- Nước dừa ép:		
2009.41.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	0	0
2009.49.00	- - Loại khác	0	0
2009.50.00	- Nước cà chua ép	0	0

	- Nước nho ép (kể cả hèm nho):		
2009.61.00	- - Với trị giá Brix không quá 30	0	0
2009.69.00	- - Loại khác	0	0
	- Nước ép từ một loại quả, quả hạch (nut) hoặc rau khác:		
2009.81	- - Nước quả nam việt quất ép (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i>); nước quả lingonberry ép (<i>Vaccinium Vitis-idaea</i>):		
2009.81.10	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	0	0
2009.89	- - Loại khác:		
2009.89.10	- - - Nước ép từ quả lý chua đen	0	0
2009.89.20	- - - Nước dừa	0	0
2009.89.30	- - - Nước dừa cô đặc	0	0
2009.89.40	- - - Nước xoài ép cô đặc	0	0
	- - - Loại khác:		
2009.89.91	- - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	0	0
2009.89.99	- - - - Loại khác	0	0
2009.90	- Nước ép hỗn hợp:		
2009.90.10	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	0	0
	- - Loại khác:		
2009.90.91	- - - Dùng ngay được	0	0
2009.90.99	- - - Loại khác	0	0
	Chương 21		
	Các chế phẩm ăn được khác		
21.03	Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.		
2103.90	- Loại khác:		
	- - Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt:		
2103.90.21	- - - Mắm tôm (mắm ruốc) kể cả belachan (blachan)	0	0
	Chương 22		
	Đồ uống, rượu và giấm		

22.02	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép, nước ép từ quả hạch (nut) hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09.		
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu:		
2202.10.20	- - Nước tăng lực có hoặc không có ga	0	0
2202.10.30	- - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, loại khác, có hương liệu	0	0
2202.10.90	- - Loại khác	0	0
22.03	Bia sản xuất từ malt.		
	- Bia đen hoặc bia nâu:		
2203.00.11	- - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	0	0
2203.00.19	- - Loại khác	0	0
	- Loại khác, kể cả bia ale:		
2203.00.91	- - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	0	0
2203.00.99	- - Loại khác	0	0
22.04	Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.		
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:		
2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:		
	- - - Rượu vang:		
2204.21.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	27	20
2204.21.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	27	20
2204.21.14	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	27	20
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:		
2204.21.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	27	20

2204.21.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	27	20
2204.22	- - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không quá 10 lít:		
	- - - Rượu vang:		
2204.22.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	27	20
2204.22.12	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	27	20
2204.22.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	27	20
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:		
2204.22.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	27	20
2204.22.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	27	20
2204.29	- - Loại khác:		
	- - - Rượu vang:		
2204.29.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	27	20
2204.29.12	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	27	20
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:		
2204.29.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	27	20
2204.29.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	27	20
2204.30	- Hèm nho khác:		
2204.30.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	28	20
2204.30.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	28	20
22.07	Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.		
2207.10.00	- Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích	0	0
2207.20	- Cồn etylic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:		

	- - Cồn etylic đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hoá:		
2207.20.11	- - - Cồn etylic có nồng độ trên 99% tính theo thể tích	0	0
2207.20.19	- - - Loại khác	0	0
2207.20.90	- - Loại khác	0	0
22.08	Cồn etylic chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.		
2208.40.00	- Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men	0	0
2208.70	- Rượu mùi:		
2208.70.10	- - Có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	0	0
2208.70.90	- - Loại khác	0	0
2208.90	- Loại khác:		
2208.90.10	- - Rượu bồ sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	0	0
2208.90.20	- - Rượu bồ sam-su có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	0	0
2208.90.30	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	0	0
2208.90.40	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	0	0
2208.90.50	- - Rượu arrack hoặc rượu dừa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích	0	0
2208.90.60	- - Rượu arrack hoặc rượu dừa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích	0	0
2208.90.70	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích	0	0
2208.90.80	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích	0	0
	- - Loại khác:		
2208.90.91	- - - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích	0	0
2208.90.99	- - - Loại khác	0	0

	Chương 24		
	Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến; các sản phẩm, chứa hoặc không chứa nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người		
24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.		
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:		
2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	18	15
2401.10.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	18	15
2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng	18	15
2401.10.90	- - Loại khác	18	15
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:		
2401.30.10	- - Cọng thuốc lá	15	15
24.02	Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá.		
2402.10.00	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá	60	50
2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá:		
2402.20.10	- - Thuốc lá Bi-đi (Beedies)	80	70
2402.20.20	- - Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương	80	70
2402.20.90	- - Loại khác	80	70
2402.90	- Loại khác:		
2402.90.10	- - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	80	70
2402.90.20	- - Thuốc lá điếu làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	80	70
24.03	Lá thuốc lá đã chế biến khác và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến; thuốc lá “thuần nhất” hoặc thuốc lá “hoàn nguyên”; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá.		
	- Lá thuốc lá để hút (smoking), có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:		

2403.11	- - Thuốc lá sử dụng tàu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 Chương này:		
2403.11.10	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ	30	30
2403.11.90	- - - Loại khác	30	30
	- Loại khác:		
2403.91	- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên":		
2403.91.10	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ	42	40
2403.91.90	- - - Loại khác	48	45
2403.99	- - Loại khác:		
2403.99.10	- - - Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá	30	30
2403.99.30	- - - Các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến	30	30
2403.99.40	- - - Thuốc lá bột để hít, ngậm, khô hoặc không khô	42	40
2403.99.50	- - - Thuốc lá dạng nhai và dạng ngậm (sucking)	42	40
2403.99.90	- - - Loại khác	42	40
24.04	Sản phẩm chứa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên, nicotin, hoặc các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá hoặc các nguyên liệu thay thế nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người.		
	- Các sản phẩm dùng để hút mà không cần đốt cháy:		
2404.11.00	- - Chứa lá thuốc lá hoặc thuốc lá hoàn nguyên	42	40
2404.19	- - Loại khác:		
2404.19.10	- - - Chứa các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	42	40
	Chương 25		
	Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng		
25.15	Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc bằng cách khác,		

	thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).		
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:		
2515.11.00	- - Thô hoặc đã đục thô	0	0
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):		
2515.12.10	- - - Dạng khối	0	0
2515.12.20	- - - Dạng tấm	0	0
2515.20.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	0	0
25.23	Xi măng poóc lăng, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng thủy lực tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke.		
2523.10	- Clanhke xi măng:		
2523.10.10	- - Loại dùng để sản xuất xi măng trắng	0	0
2523.10.90	- - Loại khác	0	0
25.29	Tràng thạch (đá bồ tát); loxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng fluorite.		
2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát):		
2529.10.10	- - Potash tràng thạch; soda tràng thạch	0	0
2529.10.90	- - Loại khác	0	0
25.30	Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.		
2530.90	- Loại khác:		
2530.90.10	- - Cát zircon cỡ hạt micron (zircon silicat) loại dùng làm chất cản quang	0	0
2530.90.90	- - Loại khác	0	0
	Chương 26		
	Quặng, xỉ và tro		
2610.00.00	Quặng crôm và tinh quặng crôm.	0	0
	Chương 27		

	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất		
27.01	Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.		
2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	0	0
	Chương 28		
	Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị		
2802.00.00	Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo.	0	0
2822.00.00	Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm.	0	0
28.25	Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác.		
2825.40.00	- Hydroxit và oxit niken	0	0
	Chương 29		
	Hóa chất hữu cơ		
29.21	Hợp chất chức amin.		
2921.30.00	- Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0
29.36	Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào.		
2936.90.00	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	0	0
	Chương 30		
	Dược Phẩm		
30.01	Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết		

	của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.		
3001.90.00	- Loại khác	0	0
30.02	Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không được cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự; tế bào nuôi cấy, có hoặc không cải biến.		
	- Kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học:		
3002.12	- - Kháng huyết thanh và các phần phân đoạn khác của máu:		
3002.12.10	- - - Kháng huyết thanh; dung dịch đậm huyết thanh; bột hemoglobin	0	0
3002.12.90	- - - Loại khác	0	0
3002.13.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, chưa được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0	0
3002.14.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0	0
3002.15.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0	0
-	- Vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự:		
3002.41	- - Vắc xin cho người:		
3002.41.10	- - - Vắc xin uốn ván	0	0
3002.41.20	- - - Vắc xin ho gà, sởi, viêm màng não hoặc bại liệt	0	0
3002.41.90	- - - Loại khác	0	0

3002.42.00	- - Vắc xin thú y	0	0
3002.49.00	- - Loại khác	0	0
	- Tế bào nuôi cấy, có hoặc không cải biến:		
3002.51.00	- - Các sản phẩm liệu pháp tế bào	0	0
3002.59.00	- - Loại khác	0	0
3002.90.00	- Loại khác	0	0
30.03	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hoặc nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành hình dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.		
3003.10	- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:		
3003.10.10	- - Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	0	0
3003.10.20	- - Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó	0	0
3003.10.90	- - Loại khác	0	0
	- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:		
3003.41.00	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	0	0
3003.42.00	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	0	0
3003.43.00	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	0	0
3003.49.00	- - Loại khác	0	0
30.04	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.		
3004.10	- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:		
	- - Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng:		
3004.10.15	- - - Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng	0	0

3004.10.16	- - - Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của chúng, dạng uống	0	0
3004.10.19	- - - Loại khác	0	0
3004.20	- Loại khác, chứa kháng sinh:		
3004.20.10	- - Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống hoặc dạng mỡ	0	0
	- - Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng:		
3004.20.31	- - - Dạng uống	0	0
3004.20.32	- - - Dạng mỡ	0	0
3004.20.39	- - - Loại khác	0	0
	- - Chứa tetracylin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:		
3004.20.71	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	0	0
3004.20.79	- - - Loại khác	0	0
	- - Loại khác:		
3004.20.91	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	0	0
3004.20.99	- - - Loại khác	0	0
	- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:		
3004.32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự của chúng:		
3004.32.10	- - - Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng	0	0
3004.32.40	- - - Chứa hydrocortisone natri succinate hoặc fluocinolone acetonide	0	0
3004.39.00	- - Loại khác	0	0
	- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:		
3004.41.00	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	0	0
3004.42.00	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	0	0
3004.43.00	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	0	0
3004.49	- - Loại khác:		

	- - - Chứa morphine hoặc các dẫn xuất của nó:		
3004.49.11	- - - - Dạng uống hoặc tiêm	0	0
3004.49.19	- - - - Loại khác	0	0
	- - - Chứa papaverine hoặc berberine:		
3004.49.51	- - - - Dạng uống	0	0
3004.49.59	- - - - Loại khác	0	0
3004.49.60	- - - Chứa theophylline, dạng uống	0	0
3004.49.70	- - - Chứa atropine sulphate	0	0
3004.49.80	- - - Chứa quinine hydrochloride hoặc dihydroquinine chloride, dùng để tiêm; Chứa quinine sulphate hoặc bisulphate, dạng uống	0	0
3004.49.90	- - - Loại khác	0	0
3004.90	- Loại khác:		
	- - Chất gây tê, gây mê (Anaesthetics):		
3004.90.49	- - - Loại khác	0	0
	- - Loại khác:		
	- - - Loại khác:		
3004.90.99	- - - - Loại khác	0	0
	Chương 33		
	Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh		
33.01	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu.		
	- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:		
3301.12.00	- - Cửa cam	0	0
3301.19.00	- - Loại khác	0	0
	- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:		

3301.24.00	- - Cửa cây bạc hà cay (<i>Mantha piperita</i>)	0	0
3301.25.00	- - Cửa cây bạc hà khác	0	0
3301.29	- - Loại khác:		
3301.29.20	- - - Cửa cây đàn hương	0	0
3301.29.30	- - - Cửa cây sả (citronella)	0	0
3301.29.40	- - - Cửa cây nhục đậu khấu (nutmeg)	0	0
3301.29.50	- - - Cửa cây đinh hương (clove)	0	0
3301.29.60	- - - Cửa cây hoắc hương (parchouli)	0	0
3301.29.70	- - - Cửa cây sả chanh (lemon grass), quế (cinnamon), gừng (ginger), bạch đậu khấu (cardamom) hoặc thì là (fennel)	0	0
3301.29.90	- - - Loại khác	0	0
3301.30.00	- Chất tựa nhựa	0	0
3301.90	- Loại khác:		
3301.90.10	- - Nước cất và dung dịch nước của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc	0	0
3301.90.20	- - Nhựa dầu đã chiết	0	0
3301.90.90	- - Loại khác	0	0
33.04	Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân.		
3304.10.00	- Chế phẩm trang điểm môi	8	5
3304.20.00	- Chế phẩm trang điểm mắt	9	5
3304.30.00	- Chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân	0	0
	- Loại khác:		
3304.91.00	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	0	0
3304.99	- - Loại khác:		
3304.99.20	- - - Chế phẩm ngăn ngừa mụn trứng cá	0	0
3304.99.30	- - - Kem và dung dịch (lotion) bôi mặt hoặc bôi da khác	0	0
3304.99.90	- - - Loại khác	0	0
	Chương 35		

	Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym		
35.02	Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác.		
3502.90.00	- Loại khác	0	0
	Chương 38		
	Các sản phẩm hóa chất khác		
38.02	Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muối động vật, kể cả tàn muối động vật.		
3802.10	- Carbon hoạt tính:		
3802.10.10	- - Từ than gáo dừa	0	0
3802.10.90	- - Loại khác	0	0
3802.90	- Loại khác:		
3802.90.10	- - Bauxit hoạt tính	0	0
3802.90.20	- - Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính	0	0
3802.90.90	- - Loại khác	0	0
38.06	Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại.		
3806.10.00	- Colophan và axit nhựa cây	0	0
3806.20.00	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	0	0
3806.90	- Loại khác:		
3806.90.10	- - Gôm nấu chảy lại ở dạng khối	0	0
3806.90.90	- - Loại khác	0	0
38.08	Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản		

	phẩm (ví dụ, băng, bắc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi).		
	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:		
3808.52	- - DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với khối lượng tịnh không quá 300 g:		
3808.52.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt	0	0
3808.52.20	- - - Thuốc trừ nấm và thuốc trừ côn trùng dạng bình xịt	0	0
3808.52.90	- - - Loại khác	0	0
3808.59	- - Loại khác:		
	- - - Thuốc trừ côn trùng:		
3808.59.11	- - - - Dạng bình xịt	0	0
3808.59.19	- - - - Loại khác	0	0
	- - - Thuốc trừ nấm:		
3808.59.21	- - - - Dạng bình xịt	0	0
3808.59.29	- - - - Loại khác	0	0
	- - - Thuốc diệt cỏ:		
3808.59.31	- - - - Dạng bình xịt	0	0
3808.59.39	- - - - Loại khác	0	0
3808.59.40	- - - Thuốc chống nảy mầm	0	0
3808.59.50	- - - Thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng	0	0
3808.59.60	- - - Thuốc khử trùng (Disinfectants)	0	0
	- - - Loại khác:		
3808.59.91	- - - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt	0	0
3808.59.99	- - - - Loại khác	0	0
	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:		
3808.61	- - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 300 g:		
3808.61.10	- - - Hương vòng chống muỗi	0	0
3808.61.20	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	0	0
3808.61.30	- - - Dạng bình xịt	0	0

3808.61.40	- - - Loại khác, dạng lỏng	0	0
3808.61.50	- - - Loại khác, có chức năng khử mùi	0	0
3808.61.90	- - - Loại khác	0	0
3808.62	- - Đóng gói với khối lượng tịnh trên 300 g nhưng không quá 7,5 kg:		
3808.62.10	- - - Bột dùng làm hương vòng chống muỗi	0	0
3808.62.20	- - - Hương vòng chống muỗi	0	0
3808.62.30	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	0	0
3808.62.40	- - - Dạng bình xịt	0	0
3808.62.50	- - - Loại khác, dạng lỏng	0	0
3808.62.90	- - - Loại khác	0	0
3808.69	- - Loại khác:		
3808.69.10	- - - Bột dùng làm hương vòng chống muỗi	0	0
3808.69.90	- - - Loại khác	0	0
	- Loại khác:		
3808.91	- - Thuốc trừ côn trùng:		
3808.91.10	- - - Các chế phẩm trung gian chứa 2-(methylpropyl-phenol methylcarbamate)	0	0
3808.91.20	- - - Loại khác, dạng bột dùng làm hương vòng chống muỗi	0	0
3808.91.30	- - - Dạng bình xịt	0	0
3808.91.40	- - - Hương vòng chống muỗi	0	0
3808.91.50	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	0	0
	- - - Loại khác:		
3808.91.91	- - - - Có chức năng khử mùi	0	0
3808.91.99	- - - - Loại khác	0	0
3808.92	- - Thuốc trừ nấm:		
	- - - Dạng bình xịt:		
3808.92.11	- - - - Với hàm lượng validamycin không quá 3% tính theo khối lượng tịnh	0	0
3808.92.19	- - - - Loại khác	0	0
3808.92.90	- - - Loại khác	0	0

38.22	Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bôi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bôi, có hoặc không đóng gói ở dạng bộ, trừ loại thuộc nhóm 30.06; các mẫu chuẩn được chứng nhận.		
	- Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bôi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bôi, có hoặc không đóng gói ở dạng bộ:		
3822.11.00	- - Cho bệnh sốt rét	0	0
3822.12.00	- - Cho Zika và các bệnh khác truyền qua muỗi thuộc chi <i>Aedes</i>	0	0
3822.19.00	- - Loại khác	0	0
	Chương 39		
	Plastic và các sản phẩm bằng plastic		
39.26	Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14.		
3926.90	- Loại khác:		
3926.90.10	- - Phao cho lưới đánh cá	0	0
3926.90.20	- - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	0	0
	- - Loại khác:		
3926.90.91	- - - Loại dùng để chứa ngũ cốc	0	0
3926.90.92	- - - Vỏ viên nhộng loại dùng để làm thuốc	0	0
3926.90.93	- - - Khóa, khóa điều chỉnh, móc treo và nút chặn dây	0	0
3926.90.99	- - - Loại khác	0	0
	Chương 40		
	Cao su và các sản phẩm bằng cao su		
40.16	Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.		
4016.10	- Từ cao su xốp:		
4016.10.10	- - Lót, đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc cho các đồ phụ trợ của quần áo	8	5

4016.10.20	- - Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường	8	5
4016.10.90	- - Loại khác	0	0
	- Loại khác:		
4016.91	- - Tấm phủ sàn và tấm, đệm trải sàn (mat):		
4016.91.10	- - - Tấm, đệm (mat)	0	0
4016.91.20	- - - Dạng tấm rời để ghép	0	0
4016.91.90	- - - Loại khác	0	0
4016.99	- - Loại khác:		
	- - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87:		
4016.99.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05, trừ viền cao su quanh kính cửa	6	5
4016.99.12	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	6	5
4016.99.13	- - - - Viền cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	6	5
4016.99.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16	0	0
4016.99.16	- - - - Chấn bùn xe đạp	0	0
4016.99.17	- - - - Bộ phận của xe đạp	0	0
4016.99.18	- - - - Phụ kiện khác của xe đạp	0	0
4016.99.19	- - - - Loại khác	0	0
4016.99.20	- - - Bộ phận và phụ kiện của dù xoay thuộc nhóm 88.04	0	0
4016.99.30	- - - Dải cao su	0	0
4016.99.40	- - - Tấm, miếng rời ghép với nhau để ốp tường	0	0
	- - - Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác:		
4016.99.51	- - - - Trục lăn cao su	0	0
4016.99.52	- - - - Cốt làm lốp (Tyre mould bladders)	0	0
4016.99.53	- - - - Nắp chụp cách điện	0	0
4016.99.54	- - - - Vòng và vỏ bọc bằng cao su sử dụng cho hệ thống dây điện của ô tô	0	0

4016.99.59	- - - Loại khác	0	0
4016.99.60	- - - Lót đường ray (rail pad)	0	0
4016.99.70	- - - Loại chịu lực xây dựng kê cả lực cầu	0	0
	- - - Loại khác:		
4016.99.91	- - - Khăn trải bàn	0	0
4016.99.99	- - - Loại khác	0	0
	Chương 41		
	Da sống (trừ da lông) và da thuộc		
41.01	Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.		
4101.90	- Loại khác, kể cả da móng, khuỷu và bụng:		
4101.90.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0
4101.90.90	- - Loại khác	0	0
41.04	Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.		
	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh):		
4104.11	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn):		
4104.11.10	- - - Của động vật họ trâu bò, đã thuộc thực vật	0	0
4104.11.90	- - - Loại khác	0	0
41.07	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.		
	- Da nguyên con:		
4107.11.00	- - Da cật, chưa xẻ	0	0
	Chương 42		
	Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và		

	các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)		
4201.00.00	Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ.	0	0
42.02	Hòm, vali, xác đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xác cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại đồ chứa tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hoặc chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy.		
	- Hòm, vali, xác đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các loại đồ chứa tương tự:		
4202.11	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:		
4202.11.10	- - - Vali hoặc túi, cặp có kích thước tối đa 56cm x 45cm x 25cm	0	0
4202.11.90	- - - Loại khác	0	0
4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:		
	- - - Túi, cặp đeo vai cho học sinh:		
4202.12.11	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	0	0
4202.12.19	- - - - Loại khác	0	0
	- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:		
4202.21.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	0	0
4202.22	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt:		

4202.22.10	- - - Mặt ngoài bằng tấm plastic	0	0
4202.22.20	- - - Mặt ngoài bằng vật liệu dệt	0	0
4202.29.00	- - Loại khác	0	0
	- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:		
4202.39.00	- - Loại khác	0	0
	Chương 44		
	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ		
44.02	Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.		
4402.20	- Củi vỏ quả hoặc hạt:		
4402.20.10	- - Than gáo dừa	0	0
4402.20.90	- - Loại khác	0	0
4402.90.00	- Loại khác	0	0
44.20	Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94.		
	- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:		
4420.11.00	- - Từ gỗ nhiệt đới	0	0
4420.19.00	- - Loại khác	0	0
44.21	Các sản phẩm bằng gỗ khác.		
4421.20.00	- Quan tài	0	0
	- Loại khác:		
4421.91	- - Từ tre:		
4421.91.70	- - - Các loại que dùng để làm nhang (nén hương)	0	0
4421.91.90	- - - Loại khác	0	0
4421.99	- - Loại khác:		
	- - - Loại khác:		
4421.99.95	- - - - Các loại que dùng để làm nhang (nén hương)	0	0
4421.99.96	- - - - Lõi gỗ ghép (barecore)	0	0
4421.99.99	- - - - Loại khác	0	0

	Chương 46		
	Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây		
46.01	Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hoặc không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, màn).		
	- Loại khác:		
4601.93	- - Từ song mây:		
4601.93.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	0	0
4601.93.20	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	0	0
4601.93.90	- - - Loại khác	0	0
4601.94	- - Từ vật liệu thực vật khác:		
4601.94.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	0	0
4601.94.20	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	0	0
4601.94.90	- - - Loại khác	0	0
46.02	Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp.		
4602.90	- Loại khác:		
4602.90.10	- - Túi và vali du lịch	0	0
4602.90.20	- - Giỏ đựng chai	0	0
4602.90.90	- - Loại khác	0	0
	Chương 48		
	Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa		
48.02	Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và		

	giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công.		
4802.20	- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện:		
4802.20.10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0
4802.20.90	- - Loại khác	0	0
	Chương 61		
	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc		
61.13	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.		
6113.00.10	- Bộ đồ của thợ lặn	0	0
6113.00.30	- Quần áo chống cháy	0	0
6113.00.40	- Quần áo bảo hộ khác	0	0
6113.00.90	- Loại khác	0	0
	Chương 62		
	Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc		
62.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.		
6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:		
	- - Loại khác:		
6205.90.91	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0
6205.90.92	- - - Áo Barong Tagalog	0	0
6205.90.99	- - - Loại khác	0	0
	Chương 65		
	Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng		
6504.00.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.	0	0
65.05	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác,		

	ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.		
6505.00.10	- Mũ và các vật đội đầu sử dụng cho mục đích tôn giáo	0	0
6505.00.20	- Lưới bao tóc	0	0
6505.00.90	- Loại khác	0	0
	Chương 69		
	Đồ gốm, sứ		
69.13	Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác.		
6913.90	- Loại khác:		
6913.90.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	0	0
6913.90.90	- - Loại khác	0	0
	Chương 71		
	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại		
71.08	Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.		
	- Không phải dạng tiền tệ:		
7108.11.00	- - Dạng bột	0	0
7108.13.00	- - Dạng bán thành phẩm khác	0	0
7108.20.00	- Dạng tiền tệ	0	0
71.13	Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.		
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:		
7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:		
7113.11.10	- - - Bộ phận	0	0
7113.11.90	- - - Loại khác	0	0

7113.19	- - Bảng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:		
7113.19.10	- - - Bộ phận	0	0
7113.19.90	- - - Loại khác	0	0
7113.20	- Bảng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:		
7113.20.10	- - Bộ phận	0	0
7113.20.90	- - Loại khác	0	0
	Chương 72		
	Sắt và thép		
72.04	Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.		
7204.10.00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc	0	0
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:		
7204.29.00	- - Loại khác	0	0
72.07	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm.		
	- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng:		
7207.11.00	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	6	5
7207.12	- - Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):		
7207.12.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	0	0
7207.12.90	- - - Loại khác	6	5
7207.19.00	- - Loại khác	0	0
7207.20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo khối lượng:		
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:		
7207.20.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	0	0
	- - - Loại khác:		
7207.20.21	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	0	0
7207.20.29	- - - - Loại khác	6	5

	- - Loại khác:		
7207.20.91	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	0	0
	- - - Loại khác:		
7207.20.92	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	0	0
7207.20.99	- - - - Loại khác	6	5
	Chương 75		
	Niken và các sản phẩm bằng niken		
75.01	Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken.		
7501.20.00	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	0	0
75.02	Niken chưa gia công.		
7502.10.00	- Niken, không hợp kim	0	0
7502.20.00	- Hợp kim niken	0	0
	Chương 76		
	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm		
7602.00.00	Phế liệu và mảnh vụn nhôm.	0	0
	Chương 85		
	Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên		
85.04	Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm.		
8504.40	- Máy biến đổi tĩnh điện:		
	- - Dùng cho các máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông:		
8504.40.11	- - - Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)	0	0
8504.40.19	- - - Loại khác	0	0
8504.40.20	- - Máy nạp ắc qui, pin có công suất danh định trên 100 kVA	0	0
8504.40.30	- - Bộ chỉnh lưu khác	0	0

8504.40.40	- - Bộ nghịch lưu	0	0
8504.40.90	- - Loại khác	0	0
85.07	Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông).		
8507.30	- Bảng niken-cađimi:		
8507.30.10	- - Dùng cho máy bay	0	0
8507.30.90	- - Loại khác	0	0
85.17	Bộ điện thoại, kể cả điện thoại thông minh và điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28.		
	- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):		
8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:		
8517.62.10	- - - Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	0	0
8517.62.30	- - - Thiết bị chuyển mạch điện báo hoặc điện thoại	0	0
	- - - Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số:		
8517.62.43	- - - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả công nối, cầu nối, bộ định tuyến và các thiết bị tương tự khác được thiết kế chỉ để kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	0	0
	- - - Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu:		
8517.62.51	- - - - Thiết bị mạng nội bộ không dây	0	0
8517.62.52	- - - - Thiết bị phát và thu dùng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	0	0

8517.62.53	- - - - Thiết bị phát khác dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến	0	0
8517.62.59	- - - - Loại khác	0	0
	- - - Thiết bị truyền dẫn khác:		
8517.62.61	- - - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến	0	0
8517.62.69	- - - - Loại khác	0	0
	- - - Loại khác:		
8517.62.91	- - - - Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tín nhắn, kể cả máy nhắn tin	0	0
8517.62.92	- - - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến	0	0
8517.62.99	- - - - Loại khác	0	0
85.23	Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thẻ rỗng, “thẻ thông minh” và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37.		
	- Phương tiện lưu trữ thông tin từ tính:		
8523.29	- - Loại khác:		
	- - - Băng từ, có chiều rộng không quá 4 mm:		
	- - - - Loại chưa ghi:		
8523.29.11	- - - - - Băng máy tính	0	0
8523.29.19	- - - - - Loại khác	0	0
	- - - - Loại khác:		
8523.29.21	- - - - - Băng video	0	0
8523.29.29	- - - - - Loại khác	0	0
	- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:		
8523.49	- - Loại khác:		
	- - - Đĩa dùng cho hệ thống đọc bằng laser:		
8523.49.11	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0

	- - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh:		
8523.49.12	- - - - - Đĩa chứa nội dung giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	0	0
8523.49.13	- - - - - Loại khác	0	0
8523.49.14	- - - - Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0
8523.49.15	- - - - Loại khác, chứa phim điện ảnh trừ phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật, phim khoa học, và phim tài liệu khác	0	0
8523.49.16	- - - - Loại khác, dùng cho điện ảnh	0	0
8523.49.19	- - - - Loại khác	0	0
	- - - Loại khác:		
8523.49.91	- - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0
8523.49.92	- - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh	0	0
8523.49.93	- - - - Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0
8523.49.99	- - - - Loại khác	0	0
8523.80	- Loại khác:		
	- - Loại khác:		
8523.80.91	- - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0
8523.80.92	- - - Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0
8523.80.99	- - - Loại khác	0	0
	Chương 90		

	Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng		
90.13	Thiết bị tạo tia laser, trừ đi-ốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hoặc chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này.		
9013.90	- Bộ phận và phụ kiện:		
9013.90.10	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.20.00	0	0
9013.90.60	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.80.10	0	0
9013.90.70	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.10.10	0	0
9013.90.90	- - Loại khác	0	0
90.27	Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khối); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu.		
	- Dụng cụ và thiết bị khác:		
9027.81.00	- - Khối phổ kế	0	0
9027.89	- - Loại khác:		
9027.89.10	- - - Lộ sáng kế	0	0
9027.89.90	- - - Loại khác	0	0
9027.90.00	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện	0	0
	Chương 94		
	Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nội tương tự; đèn (luminaires) và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép		
94.05	Đèn (luminaires) và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên,		

	và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.		
	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:		
9405.21	- - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):		
9405.21.10	- - - Đèn cho phòng mổ	0	0
9405.21.90	- - - Loại khác	0	0
9405.29	- - Loại khác:		
9405.29.10	- - - Đèn cho phòng mổ	0	0
9405.29.90	- - - Loại khác	0	0
	Chương 96		
	Các mặt hàng khác		
96.02	Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hoặc chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hoặc nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhào làm mô hình, và sản phẩm được đúc hoặc chạm khắc khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng.		
9602.00.10	- Vỏ viên nhộng bằng gelatin dùng cho dược phẩm	0	0
9602.00.20	- Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí	0	0
9602.00.90	- Loại khác	0	0
96.20	Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự.		
9620.00.10	- Bằng plastic	0	0
9620.00.50	- Bằng gỗ	0	0
9620.00.90	- Loại khác	0	0
	Chương 97		
	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ		
97.01	Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và trừ các tác phẩm		

	vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép, tranh khảm và phù điêu trang trí tương tự.		
	- Có tuổi trên 100 năm:		
9701.21.00	- - Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	0	0
9701.22.00	- - Tranh khảm	0	0
9701.29.00	- - Loại khác	0	0
	- Loại khác:		
9701.91.00	- - Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu	0	0
9701.92.00	- - Tranh khảm	0	0
9701.99.00	- - Loại khác	0	0